



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 8 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên (từ 23/6/2016)
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên (từ 23/6/2016)
Ông Lê Văn Hường	Ủy viên (từ 23/6/2016)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên (từ 23/6/2016)
Ông Vũ Bá Phú	Ủy viên (từ 23/6/2016)
Ông Hitoshi Kato	Ủy viên (từ 23/6/2016)
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên (đến 22/6/2016)
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên (đến 22/6/2016)
Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên (đến 22/6/2016)
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên (đến 22/6/2016)
Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên (đến 22/6/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

AY
CÔ
HN
K
TU



KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Hoàn thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế quan

Trong kỳ kế toán năm trước, Tập đoàn đã quyết định tạm thời không ghi nhận khoản thuế nhập khẩu chưa được hoàn liên quan đến khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu, mà sẽ chỉ hạch toán số thuế được hoàn khi thực nhận do với những thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng nhận được khoản hoàn thuế nhập khẩu trên là không chắc chắn. Như được trình bày trong Thuyết minh 22 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã nhận được một khoản hoàn thuế nhập khẩu trị giá 198.842 triệu VND cho một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu trong năm 2015 theo quyết định của các chi cục Hải quan địa phương. Tuy nhiên, thay vì ghi nhận khoản hoàn thuế này trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn quyết định ghi nhận khoản thuế này bằng cách ghi giảm Thuế và các khoản phải thu Nhà nước trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Nếu Tập đoàn ghi nhận khoản hoàn thuế này trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước sẽ tăng 198.842 triệu VND, lợi nhuận trước thuế sẽ tăng 198.842 triệu VND, đồng thời chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế phải nộp Nhà nước tăng tương ứng theo thuế suất hiện hành.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong phần Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-122-SXHN



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		34.905.887.994.678	29.913.361.456.563
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	11.250.966.423.911	11.288.673.192.851
Tiền	111		3.878.695.012.148	4.420.237.954.995
Các khoản tương đương tiền	112		7.372.271.411.763	6.868.435.237.856
Dầu tư tài chính ngắn hạn	120	10	2.477.826.232.602	1.976.300.642.276
Chứng khoán kinh doanh	121	10(a)	67.550.442.050	73.173.817.050
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	10(a)	(18.330.466.504)	(24.954.555.952)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(b)	2.428.606.257.056	1.928.081.381.178
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.581.164.559.396	7.041.133.453.943
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	6.662.812.127.061	4.935.621.593.291
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		583.849.698.728	567.051.133.674
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	1.765.981.706.263	1.951.213.184.259
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(432.597.062.849)	(413.969.981.903)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.118.090.193	1.217.524.622
Hàng tồn kho	140	13	9.681.549.375.487	7.614.495.204.738
Hàng tồn kho	141		9.778.201.114.189	7.747.703.298.232
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(96.651.738.702)	(133.208.093.494)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.914.381.403.282	1.992.758.962.755
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		269.929.271.269	244.958.495.348
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		666.250.471.753	312.400.868.845
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	22	1.088.250.497.510	538.563.097.544
Tài sản ngắn hạn khác	155	14	889.951.162.750	896.836.501.018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		20.040.822.570.700	20.500.581.340.587
Các khoản phải thu dài hạn	210		40.992.294.629	27.521.499.922
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		38.904.824.004	19.862.629.851
Phải thu dài hạn khác	216		43.735.751.382	39.614.710.204
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(41.648.280.757)	(31.955.840.133)
Tài sản cố định	220		15.016.675.391.727	15.214.132.720.263
Tài sản cố định hữu hình	221	15	12.766.403.382.873	12.986.243.311.772
Nguyên giá	222		26.408.466.374.187	25.798.787.494.537
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.642.062.991.314)	(12.812.544.182.765)
Tài sản cố định vô hình	227	16	2.250.272.008.854	2.227.889.408.491
Nguyên giá	228		2.739.558.244.836	2.664.435.645.296
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(489.286.235.982)	(436.546.236.805)
Bất động sản đầu tư	230	17	222.341.989.575	227.672.005.228
Nguyên giá	231		269.603.314.638	269.603.314.638
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(47.261.325.063)	(41.931.309.410)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.217.297.934.017	695.206.490.075
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.217.297.934.017	695.206.490.075
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10(c)	2.139.988.849.755	2.956.420.484.969
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.908.406.690.127	2.264.221.973.376
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		336.079.182.616	344.701.680.616
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(114.497.022.988)	(119.003.169.023)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	466.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.403.526.110.997	1.379.628.140.130
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	1.391.534.052.639	1.362.455.542.535
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.344.568.129	4.820.108.228
Tài sản dài hạn khác	268		6.977.459.540	7.012.427.989
Lợi thế thương mại	269	20	2.670.030.689	5.340.061.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		54.946.710.565.378	50.413.942.797.150

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		32.992.589.799.105	34.123.138.473.333
Nợ ngắn hạn	310		29.841.082.288.246	30.808.861.953.731
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	11.312.550.638.722	8.730.828.872.392
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		662.511.563.119	770.491.208.057
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	2.318.963.339.383	2.107.157.952.901
Phải trả người lao động	314		733.746.042.226	784.292.457.598
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		402.112.602.228	201.714.261.726
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75.173.338.296	63.432.968.321
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	805.933.111.758	426.969.494.416
Vay ngắn hạn	320	24(a)	9.143.674.435.616	12.560.241.239.904
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	2.739.130.024.037	2.565.790.759.007
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		222.356.452.312	220.549.570.421
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	26	1.424.930.740.549	2.377.393.168.988
Nợ dài hạn	330		3.151.507.510.859	3.314.276.519.602
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13.079.055.687	11.960.021.048
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.791.985.644	5.462.736.921
Phải trả dài hạn khác	337		174.710.792.682	169.402.648.855
Vay dài hạn	338	24(b)	2.921.461.776.330	3.116.154.874.291
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.202.290.343	3.453.139.602
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.950.988.033	853.988.031
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.310.622.140	6.989.110.854

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		21.954.120.766.273	16.290.804.323.817
Vốn chủ sở hữu	410	27	21.954.120.766.273	16.290.804.323.817
Vốn cổ phần	411	28	11.388.132.350.000	10.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.388.132.350.000	10.700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.004.250.250.509	164.462.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		894.317.972.739	866.234.135.320
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	27	(1.317.118.937.352)	(1.317.118.937.352)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(56.171.886.597)	(65.910.358.919)
Quỹ đầu tư phát triển	418		845.925.072.620	706.123.282.434
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		43.195.651.861	37.567.056.728
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.069.220.465.407	2.474.951.325.874
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.474.951.325.874	2.474.951.325.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.594.269.139.533	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.082.369.827.086	2.888.793.357.315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.946.710.565.378	50.413.942.797.150

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58.775.054.137.488	80.025.597.085.706
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.009.804.378	12.543.807.145
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8	58.756.044.333.110	80.013.053.278.561
Giá vốn hàng bán	11	8	52.394.132.273.321	73.527.955.687.002
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	8	6.361.912.059.789	6.485.097.591.559
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	512.232.836.962	305.282.238.276
Chi phí tài chính	22	32	377.488.656.961	1.513.320.628.210
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>301.923.979.719</i>	<i>299.655.292.771</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	33	288.275.079.946	259.825.708.183
Chi phí bán hàng	25		3.527.298.567.884	3.216.953.967.800
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		503.228.384.305	461.063.201.795
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.754.404.367.547	1.858.867.740.213
Thu nhập khác	31		119.154.874.084	227.707.703.739
Chi phí khác	32		77.002.067.656	198.368.245.234
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		42.152.806.428	29.339.458.505
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.796.557.173.975	1.888.207.198.718
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	518.665.074.144	309.412.854.388
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	7.170.961.601	(23.695.257)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		2.270.721.138.230	1.578.818.039.587

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		2.270.721.138.230	1.578.818.039.587
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		2.014.025.502.890	1.409.320.389.697
Cổ đông không kiểm soát	62		256.695.635.340	169.497.649.890
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.908	1.361

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.796.557.173.975	1.888.207.198.718
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	964.721.785.037	865.478.647.743
Các khoản dự phòng	03	164.001.775.157	59.827.029.996
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36.014.919.921)	171.773.482.596
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(582.977.426.633)	(473.105.538.699)
Chi phí lãi vay	06	301.923.979.719	299.655.292.771
Các khoản điều chỉnh khác (trích lập và sử dụng Quỹ bình ổn giá)	07	(958.392.153.339)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.649.820.213.995	2.811.836.113.125
Biến động các khoản phải thu	09	(2.279.739.577.636)	4.219.123.692.323
Biến động hàng tồn kho	10	(2.032.099.937.774)	701.579.411.060
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.624.423.742.228	(1.410.797.252.443)
Biến động chi phí trả trước	12	7.272.178.369	82.141.298.696
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	5.623.375.000	-
		975.299.994.182	6.403.883.262.761
Tiền lãi vay đã trả	14	(306.538.075.060)	(294.865.538.246)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(348.517.677.361)	(205.578.975.844)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	212.354.494.197	251.977.118.578
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(332.676.108.108)	(459.905.691.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	199.922.627.850	5.695.510.175.782
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.380.887.625.489)	(924.990.205.031)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	13.246.935.216	130.053.230.328
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.342.837.042.056)	(1.327.625.895.357)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.280.945.481.178	1.155.041.508.073
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	196.736.202.000	41.767.213.061
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	599.787.858.792	523.629.035.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(633.008.190.359)	(402.125.113.189)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	4.039.370.548.092	-
Tiền thu từ đi vay	33	40.445.128.451.851	38.275.273.622.012
Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.032.484.681.344)	(41.959.466.447.097)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(55.157.315.766)	(37.577.909.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	396.857.002.833	(3.721.770.734.605)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(36.228.559.676)	1.571.614.327.988
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	11.288.673.192.851	9.793.891.439.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.478.209.264)	910.802.049
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	11.250.966.423.911	11.366.416.569.301

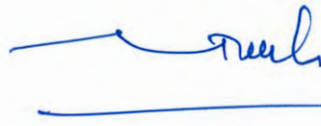
Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyền
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 70 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 27 công ty con khác (1/1/2016: 70 công ty con) như được liệt kê trong Thuyết minh 10(c), 1 công ty liên doanh và 11 công ty liên kết (1/1/2016: 1 công ty liên doanh và 13 công ty liên kết) như được liệt kê trong Thuyết minh 10(d).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 26.442 nhân viên (1/1/2016: 25.885 nhân viên).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Theo đó, Tập đoàn đang thực hiện thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại PG Bank xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết cách thức sáp nhập.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị 5 – 15 năm
- Phương tiện vận chuyển 8 – 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 4 – 6 năm
- Tài sản cố định khác 10 năm

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vô bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định của Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm của Tập đoàn thể hiện số liệu hợp nhất từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong niên độ kế toán hiện tại hoặc các niên độ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tập đoàn trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tập đoàn.

(iv) Tài sản tái bảo hiểm

Tập đoàn không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh trong khoản mục Dự phòng ngắn hạn; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm trong khoản mục Tài sản ngắn hạn khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản được đề cập tại Thuyết minh 3(n), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(q) Vốn góp

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, vốn điều lệ được duyệt của Tập đoàn sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần là 10.700 tỷ VND trong đó số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 1.016.401.867 cổ phần, chiếm 94,99% vốn điều lệ và số lượng cổ phần do cổ đông khác nắm giữ là 53.598.133 cổ phần, chiếm 5,01% vốn điều lệ.

Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Công văn số 1973/BTC-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là 7.338.200.070.176 VND. So với giá trị vốn Nhà nước trong phương án cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (10.164.018.676.419 VND), vốn Nhà nước thiếu là 2.825.818.606.243 VND. Phần vốn Nhà nước thiếu được xử lý như sau:

- Phần vốn Nhà nước thiếu do lỗ lũy kế từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 là 2.396.630.255.528 VND được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ và thực hiện tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Phần vốn đã phát hành nhưng chưa thu tiền này được hạch toán như một khoản Phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 12);
- Phần vốn Nhà nước thiếu 347.152.409.604 VND sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp được ghi nhận là một khoản Phải thu về cổ phần hóa. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã ghi giảm phần vốn thiếu hụt này và tương ứng ghi giảm khoản Phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 12); và
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến cổ phần hóa được hoàn trả để bù đắp phần vốn Nhà nước thiếu 82.035.934.691 VND. Trong năm 2015, Tập đoàn đã thu được số tiền này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán riêng với số tiền là 1.317.118.937.352 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(s) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh nhựa đường thuộc bộ phận kinh doanh các sản phẩm hóa dầu có tính thời vụ do phụ thuộc vào điều kiện thời tiết. Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào khác có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã thanh lý các khoản đầu tư tại hai công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 và Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (Thuyết minh 10(d)).

8. Báo cáo bộ phận

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Kinh doanh xăng dầu							Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.293.140.357.217	1.325.706.403.856	484.127.892.068	41.850.193.092	199.195.995.871	593.789.095.490	313.156.486.317	-	11.250.966.423.911
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.316.350.000	-	-	681.000.000.000	1.761.523.399.807	23.523.777.100	106.550.398.102	(97.087.692.407)	2.477.826.232.602
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.206.896.095.098	3.139.725.690.071	890.461.413.057	264.267.990.434	453.078.321.053	427.978.098.859	1.161.638.563.646	(2.962.881.612.822)	8.581.164.559.396
Hàng tồn kho	7.414.413.315.140	179.719.933.324	980.352.294.609	101.299.460.134	12.834.467.450	277.208.500.324	819.396.052.339	(103.674.647.833)	9.681.549.375.487
Tài sản ngắn hạn khác	1.648.529.387.008	35.130.296.040	49.314.294.113	19.724.706.776	968.277.767.184	105.631.914.763	81.033.901.823	6.739.135.575	2.914.381.403.282
Các khoản phải thu dài hạn	188.938.645.190	14.804.896.720	319.527.155	908.894.618	10.584.151.867	5.018.453.514	1.081.748.415	(180.664.022.850)	40.992.294.629
Tài sản cố định	7.110.355.361.117	494.854.661.780	433.845.246.855	446.442.486.655	381.387.738.510	4.036.911.601.460	2.373.034.319.805	(260.156.024.455)	15.016.675.391.727
Bất động sản đầu tư	5.018.073.227	-	-	7.647.774.539	53.676.415.492	151.936.918.045	4.062.808.272	-	222.341.989.575
Tài sản dở dang dài hạn	188.974.683.987	28.444.346.847	124.172.644.380	896.613.671	31.841.745.790	640.333.967.920	202.633.931.422	-	1.217.297.934.017
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.675.485.307.326	10.000.000.000	66.000.000.000	-	62.899.525.000	83.921.790.921	49.637.441.851	(2.807.955.215.343)	2.139.988.849.755
Tài sản dài hạn khác	736.793.502.165	95.857.129.716	147.871.064.869	361.052.117.003	5.777.417.215	41.280.858.388	13.481.290.952	1.412.730.689	1.403.526.110.997
Tổng tài sản hợp nhất	35.470.861.077.475	5.324.243.358.354	3.176.464.377.106	1.925.090.236.922	3.941.076.945.239	6.387.534.976.784	5.125.706.942.944	(6.404.267.349.446)	54.946.710.565.378
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn	17.203.605.568.080	5.950.200.711.527	1.893.590.493.097	1.070.594.582.315	3.050.897.363.645	1.238.449.079.178	2.344.490.148.278	(2.910.745.657.874)	29.841.082.288.246
Nợ dài hạn	149.709.379.267	50.251.473.577	39.708.356.945	158.373.311.334	16.786.279.291	1.415.484.285.366	1.501.808.447.929	(180.614.022.850)	3.151.507.510.859
Tổng nợ phải trả hợp nhất	17.353.314.947.347	6.000.452.185.104	1.933.298.850.042	1.228.967.893.649	3.067.683.642.936	2.653.933.364.544	3.846.298.596.207	(3.091.359.680.724)	32.992.589.799.105
Chỉ tiêu vốn	390.314.093.838	98.716.360.321	53.717.070.279	57.142.756.078	16.897.990.223	631.048.399.764	153.228.760.786	(20.177.805.800)	1.380.887.625.489
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	388.933.689.827	42.247.200.933	52.094.637.177	24.373.404.491	10.950.634.210	306.187.732.835	100.144.299.118	(24.228.163.577)	900.703.435.015
Khấu hao tài sản cố định vô hình	48.264.440.294	768.036.185	228.335.379	515.526.881	4.576.175.258	1.153.295.600	512.494.083	-	56.018.303.680
Khấu hao bất động sản đầu tư	149.767.959	-	-	91.296.666	1.697.101.626	3.203.143.378	188.706.024	-	5.330.015.653

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tổng doanh thu thuần	42.735.730.239.327	13.685.359.071.437	2.307.869.753.052	1.149.386.398.311	1.337.767.073.143	3.113.019.460.904	3.131.127.358.738	(8.704.215.021.802)	58.756.044.333.110
Trong đó: Doanh thu nội bộ	2.659.586.112.295	3.289.320.916.467	657.542.756.518	293.195.354.767	154.493.804.846	1.378.392.316.994	271.683.759.915	(8.704.215.021.802)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	40.076.144.127.032	10.396.038.154.970	1.650.326.996.534	856.191.043.544	1.183.273.268.297	1.734.627.143.910	2.859.443.598.823	-	58.756.044.333.110
Chi phí kinh doanh	(41.232.019.801.927)	(13.469.968.209.989)	(2.167.537.701.601)	(1.079.642.791.598)	(1.317.673.236.603)	(2.860.900.488.543)	(2.964.489.990.487)	8.667.572.995.238	(56.424.659.225.510)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(38.102.316.669.760)	(13.207.127.832.394)	(1.878.471.297.853)	(864.293.866.575)	(930.072.176.482)	(2.658.968.678.071)	(2.779.374.792.819)	8.026.493.040.633	(52.394.132.273.321)
Chi phí bán hàng	(3.129.703.132.167)	(256.889.618.275)	(224.823.204.034)	(152.007.379.773)	(230.189.493.815)	(75.525.146.237)	(100.653.278.876)	642.492.685.293	(3.527.298.567.884)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(5.950.759.320)	(64.243.199.714)	(63.341.545.250)	(157.411.566.306)	(126.406.664.235)	(84.461.918.792)	(1.412.730.688)	(503.228.384.305)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.503.710.437.400	215.390.861.448	140.332.051.451	69.743.606.713	20.093.836.540	252.118.972.361	166.637.368.251	(36.642.026.564)	2.331.385.107.600
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết									288.275.079.946
Doanh thu hoạt động tài chính									512.232.836.962
Chi phí tài chính									(377.488.656.961)
Kết quả từ các hoạt động khác									42.152.806.428
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN									2.796.557.173.975
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(518.665.074.144)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(7.170.961.601)
Lợi nhuận sau thuế TNDN									2.270.721.138.230

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.929.192.511.084	822.245.314.191	1.335.175.091.627	55.824.604.848	176.116.728.592	447.630.466.227	522.488.476.282	-	11.288.673.192.851
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	887.250.000	-	-	411.000.000.000	1.569.976.225.295	28.791.737.742	62.733.121.646	(97.087.692.407)	1.976.300.642.276
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.048.130.546.087	3.487.155.976.058	1.083.329.463.916	263.877.629.183	369.950.646.991	358.268.717.553	1.102.431.953.030	(4.672.011.478.875)	7.041.133.453.943
Hàng tồn kho	5.482.267.571.191	203.323.064.340	922.995.218.226	126.887.073.553	11.723.736.562	291.404.751.265	640.288.783.781	(64.394.994.180)	7.614.495.204.738
Tài sản ngắn hạn khác	812.964.165.973	18.109.862.358	37.638.821.584	14.899.850.135	975.586.594.823	67.808.416.220	52.583.230.978	13.168.020.684	1.992.758.962.755
Các khoản phải thu dài hạn	168.445.868.269	5.741.882.287	319.527.155	947.589.259	10.239.947.567	4.707.032.876	1.088.591.695	(163.968.939.186)	27.521.499.922
Tài sản cố định	7.159.209.979.304	442.387.607.182	430.975.885.342	401.627.743.056	387.242.545.648	4.214.304.413.657	2.442.590.928.306	(264.206.382.232)	15.214.132.720.263
Bất động sản đầu tư	5.167.841.186	-	-	7.739.071.205	55.373.517.118	155.140.061.423	4.251.514.296	-	227.672.005.228
Tài sản dở dang dài hạn	222.348.824.161	25.479.159.755	175.210.359.620	14.261.624.864	24.537.346.116	152.733.960.616	80.635.214.943	-	695.206.490.075
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.600.982.299.860	10.000.000.000	61.047.511.083	397.000.000.000	126.587.525.000	211.535.318.749	49.670.606.703	(2.500.402.776.426)	2.956.420.484.969
Tài sản dài hạn khác	776.022.928.205	96.314.086.390	104.632.059.570	340.496.243.222	6.019.408.229	43.539.969.520	16.432.733.616	(3.829.288.622)	1.379.628.140.130
Tổng tài sản hợp nhất	32.205.619.785.320	5.110.756.952.561	4.151.323.938.123	2.034.561.429.325	3.713.354.221.941	5.975.864.845.848	4.975.195.155.276	(7.752.733.531.244)	50.413.942.797.150
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn	(19.211.398.857.970)	(5.985.509.578.560)	(2.972.432.223.613)	(1.229.273.553.847)	(2.904.133.241.123)	(1.140.564.049.669)	(2.037.661.927.822)	4.672.111.478.873	(30.808.861.953.731)
Nợ dài hạn	(350.478.370.602)	-	(27.750.000.000)	(156.318.895.089)	(9.273.051.993)	(1.235.841.578.843)	(1.705.138.312.261)	170.523.689.186	(3.314.276.519.602)
Tổng nợ phải trả hợp nhất	(19.561.877.228.572)	(5.985.509.578.560)	(3.000.182.223.613)	(1.385.592.448.936)	(2.913.406.293.116)	(2.376.405.628.512)	(3.742.800.240.083)	4.842.635.168.059	(34.123.138.473.333)
Chỉ tiêu vốn	1.003.875.821.057	207.869.705.903	229.381.064.178	100.042.833.781	50.677.625.923	437.666.196.650	79.350.382.484	(97.636.138.765)	2.011.227.491.211
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	744.375.198.773	45.109.446.466	77.701.862.272	44.942.558.684	21.961.499.890	586.300.518.633	196.695.171.966	(46.438.546.573)	1.670.647.710.111
Khấu hao tài sản cố định vô hình	83.131.651.103	801.042.901	1.450.264.848	3.142.220.630	8.934.048.852	2.431.642.428	1.106.260.620	-	100.997.131.382
Khấu hao bất động sản đầu tư	301.181.719	-	-	182.593.332	2.300.124.300	6.406.286.756	408.427.880	-	9.598.613.987

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a -- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Kinh doanh xăng dầu							Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	62.764.622.108.455	19.674.587.787.801	3.599.598.539.036	1.226.533.348.361	1.230.502.832.966	3.495.784.812.796	3.530.665.177.614	(15.509.241.328.468)	80.013.053.278.561
Trong đó: Doanh thu nội bộ	4.545.788.405.648	8.088.564.328.587	633.127.850.913	281.633.771.627	104.745.128.398	1.321.521.149.322	533.860.693.973	(15.509.241.328.468)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	58.218.833.702.807	11.586.023.459.214	2.966.470.688.123	944.899.576.734	1.125.757.704.568	2.174.263.663.474	2.996.804.483.641	-	80.013.053.278.561
Chi phí kinh doanh	(60.631.077.097.886)	(19.590.586.001.024)	(3.300.169.657.262)	(1.165.238.785.818)	(1.219.608.899.714)	(3.365.787.932.984)	(3.420.804.551.480)	15.487.300.069.571	(77.205.972.856.597)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(57.581.091.859.984)	(19.386.940.785.221)	(2.942.676.118.383)	(972.548.859.155)	(867.083.745.240)	(3.187.463.752.786)	(3.241.776.835.409)	14.651.626.269.176	(73.527.955.687.002)
Chi phí bán hàng	(3.049.985.237.902)	(200.471.839.187)	(286.074.762.956)	(137.340.507.332)	(209.258.303.932)	(67.243.101.431)	(103.975.572.075)	837.395.357.015	(3.216.953.967.800)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(3.173.376.616)	(71.418.775.923)	(55.349.419.331)	(143.266.850.542)	(111.081.078.767)	(75.052.143.996)	(1.721.556.620)	(461.063.201.795)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.133.545.010.569	84.001.786.777	299.428.881.774	61.294.562.543	10.893.933.252	129.996.879.812	109.860.626.134	(21.941.258.897)	2.807.080.421.964
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết									259.825.708.183
Doanh thu hoạt động tài chính									305.282.238.276
Chi phí tài chính									(1.513.320.628.210)
Kết quả từ các hoạt động khác									29.339.458.505
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN									1.888.207.198.718
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(309.412.854.388)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									23.695.257
Lợi nhuận sau thuế TNDN									1.578.818.039.587

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	73.085.003.505	57.262.102.279
Tiền gửi ngân hàng	3.664.290.662.493	4.252.142.880.010
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	1.685.707.397.559	2.185.442.448.068
Tiền đang chuyển (ii)	141.319.346.150	110.832.972.706
Các khoản tương đương tiền (iii)	7.372.271.411.763	6.868.435.237.856
	<hr/>	<hr/>
	11.250.966.423.911	11.288.673.192.851
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, các chi nhánh, xí nghiệp của các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2016				1/1/2016			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (i)	681.818	15.000.000.000	(4.840.911.800)	10.159.088.200	-	-	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (i)	200.000	14.000.000.000	-	(*)	200.000	14.000.000.000	(1.000.000.000)	(*)
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (i)	542.000	7.317.000.000	-	(*)	698.600	9.431.100.000	-	(*)
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (i)	-	-	-	-	1.500.000	15.000.000.000	(6.450.000.000)	(*)
Các khoản đầu tư khác	-	31.233.442.050	(13.489.554.704)	(*)	-	34.742.717.050	(17.504.555.952)	(*)
		67.550.442.050	(18.330.466.504)	(*)		73.173.817.050	(24.954.555.952)	(*)

(i) Đây là các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh của PJICO.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	2.428.606.257.056	2.428.606.257.056	1.928.081.381.178	1.928.081.381.178
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	466.500.000.000	466.500.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.438.606.257.056	2.438.606.257.056	2.394.581.381.178	2.394.581.381.178

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2016		1/1/2016	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	90,00%	87,56%	90,00%	87,56%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79,07%	79,07%	79,07%	79,07%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	51,19%	51,19%	51,19%	51,19%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52,37%	52,37%	58,68%	58,68%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	58,50%	54,31%	58,50%	54,31%
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%	59,00%	59,00%
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	52,73%	52,73%	52,73%	52,73%
12	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (ii)	TP Hồ Chí Minh	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu	46,00%	46,00%	46,00%	46,00%
13	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
14	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Xây lắp I (ii)	Hà Nội	Xây dựng các công trình	40,00%	35,12%	40,00%	35,12%
16	Công ty CP Xây lắp III (ii)	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
18	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	Cung cấp các thiết bị ngành xăng dầu	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%
19	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	Phát triển các sản phẩm phần mềm	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
21	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	Mua bán vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
23	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	Tư vấn xây dựng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
24	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	64,87%
25	Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	88,88%	57,62%	88,88%	57,62%
26	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92,04%	92,04%	92,04%	92,04%
27	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63,04%	63,04%	54,24%	54,24%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2016		1/1/2016	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
28	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
30	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
31	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
32	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
33	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
34	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
35	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
36	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
37	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
38	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
40	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
41	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
42	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
43	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
44	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
45	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
47	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
48	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
49	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
50	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
51	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
52	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
53	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
54	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
55	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2016		1/1/2016	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
56	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
57	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
58	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
59	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
60	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
61	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
62	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
63	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
64	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
65	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
66	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
67	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
68	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
69	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
70	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

- (i) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại PJICO thông qua việc công ty con này sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của PJICO số 08/2015/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2015, phương án phát hành riêng lẻ 17.743.555 cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài đã được thông qua. Dự kiến, sau đợt phát hành này tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại PJICO sẽ giảm từ 51% xuống 41%. Ban lãnh đạo Tập đoàn sẽ tiếp tục giảm tỷ lệ vốn Nhà nước tại PJICO theo đúng quy định.
- (ii) Đây là các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

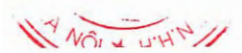
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2016				1/1/2016					
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:													
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35.00%	35.00%	338.672.065.678	-	(*)	35.00%	35.00%	564.587.050.198	-	(*)
Công ty liên kết													
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	41.85%	40.56%	1.415.422.563.923	-	(*)	41.85%	40.56%	1.408.229.133.929	-	(*)
2	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo (ii)	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	29.20%	29.20%	4.220.400.000	-	(*)	29.20%	29.20%	4.220.400.000	-	(*)
3	Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (ii)	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và cung cấp thiết bị	44.44%	13.33%	400.000.000	(400.000.000)	(*)	44.44%	13.33%	400.000.000	(400.000.000)	(*)
4	Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810 (ii)	Hà Nội	Xây dựng công trình	-	-	-	-	(*)	25.00%	19.76%	4.557.956.000	(1.693.425.308)	(*)
5	Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Hà Nội	Sửa chữa ô tô	35.55%	35.55%	3.150.000.000	(261.917.003)	(*)	35.55%	35.55%	3.150.000.000	(261.917.003)	(*)
6	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	27.73%	27.73%	1.679.041.289	-	(*)	33,19%	33,19%	1.430.106.138	-	(*)
7	Công ty CP Vườn Mè Kông (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	21,60%	12.900.000.000	(1.074.779.797)	(*)	40,00%	21,60%	12.900.000.000	(1.074.779.797)	(*)
8	Công ty CP Bất động sản Nghệ An (ii)	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	47,50%	25,65%	4.186.443.720	(558.566.245)	(*)	47,50%	25,65%	4.202.497.174	(542.512.826)	(*)
9	Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang (ii)	Khánh Hòa	Dịch vụ hàng hải	45,00%	32,30%	3.750.000.000	(835.696.271)	(*)	45,00%	32,30%	3.750.000.000	(835.696.271)	(*)
10	Công ty CP Phát triển nhà Petrolimex - Tradoco (ii)	Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)
11	Công ty CP Cánh xanh VIP	Hải Phòng	Bốc xếp hàng hóa	-	-	-	-	(*)	30,00%	30,00%	132.259.125.954	-	(*)
12	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	22,38%	20.844.757.600	-	(*)	22,38%	22,38%	21.452.364.975	-	(*)
13	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	21,32%	21,32%	10.745.263.388	-	(*)	21,32%	21,32%	10.647.184.479	-	(*)
						1.908.406.690.127	(3.130.959.316)	(*)			2.264.221.973.376	(4.808.331.205)	(*)

- (i) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết đề án sáp nhập.
- (ii) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.
- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Giá gốc VND	30/6/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	49.913.937.200	-	28.417.026.792	49.913.937.200	-	27.675.713.050
3	Công ty Cổ phần An Phú	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	110.724.000.000	(106.592.800.000)	(*)	110.724.000.000	(106.592.800.000)	(*)
4	Các công ty khác			125.441.245.416	(4.773.263.672)	(*)	134.063.743.416	(7.602.037.818)	(*)
				336.079.182.616	(111.366.063.672)	(*)	344.701.680.616	(114.194.837.818)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Kampuchea Tela Co., Ltd.	257.864.763.569	424.813.237.972
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	512.584.407.440	267.684.275.443
Các khách hàng khác	5.892.362.956.052	4.243.124.079.876
	<hr/>	<hr/>
	6.662.812.127.061	4.935.621.593.291

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa (i)	1.050.475.898.188	1.397.628.308.188
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa	186.583.220.712	85.411.561.345
Phải thu khác	528.922.587.363	468.173.314.726
	<hr/>	<hr/>
	1.765.981.706.263	1.951.213.184.259

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm:

- Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền 2.396.630.255.528 VND, được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Văn phòng Chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ khoản thiếu hụt vốn góp của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế này với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư của khoản lỗ lũy kế sẽ được bù trừ này là 1.050.475.898.188 VND (1/1/2016: 1.050.475.898.188 VND). Trong tháng 8 năm 2016, số dư này đã được bù trừ toàn bộ.
- Phần vốn Nhà nước góp thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 trước đây được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã ghi giảm phần vốn thiếu hụt và tương ứng ghi giảm khoản Phải thu về cổ phần hóa này dựa trên tinh thần của Công văn số 13562/BCT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương, Công văn số 767/BKHĐT-PTDN ngày 1 tháng 2 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 2246/BTC-TCDN ngày 18 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 1538/VPCP-ĐMDN ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phát hành tăng vốn cho cổ đông chiến lược và Công văn số 2729/BCT-TC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Công thương về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo các văn bản này, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước sau khi thực hiện phát hành để tăng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sẽ chỉ còn 75,9%, tương đương 981.686.626 cổ phiếu (đây là số cổ phiếu đã được phát hành cho Nhà nước và chưa tính đến số lượng cổ phiếu tương ứng với số vốn Nhà nước góp thiếu nêu trên).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Hàng tồn kho**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	877.828.433.691	-	831.287.764.782	(5.660.549.185)
Nguyên vật liệu	935.317.620.890	(5.887.936.433)	732.346.595.329	(6.386.420.576)
Công cụ và dụng cụ	34.773.701.906	(197.551.267)	34.235.595.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	264.490.422.892	-	268.271.945.150	-
Thành phẩm	219.185.471.006	(5.510.228.139)	322.622.487.335	(4.070.433.349)
Hàng hóa	7.440.630.067.875	(85.056.022.863)	5.548.176.243.451	(117.090.690.384)
Hàng gửi đi bán	5.975.395.929	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	10.762.666.766	-
	9.778.201.114.189	(96.651.738.702)	7.747.703.298.232	(133.208.093.494)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 868.735 triệu VND hàng hóa, thành phẩm và nguyên vật liệu được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2016: 785.751 triệu VND).

14. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản tái bảo hiểm phát sinh tại PJICO	866.034.912.296	868.440.542.248
Các khoản khác	23.916.250.454	28.395.958.770
	889.951.162.750	896.836.501.018



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	10.851.110.069.308	3.343.457.271.707	11.171.270.840.268	402.215.435.477	30.733.877.777	25.798.787.494.537
Mua trong kỳ	52.723.867.943	78.776.797.676	227.493.417.849	16.384.771.924	196.710.727	375.575.566.119
Chuyển từ hàng tồn kho	290.545.455	651.036.362	-	660.540.000	-	1.602.121.817
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	197.009.138.052	56.326.163.529	63.013.676.151	2.983.559.405	97.553.000	319.430.090.137
Thanh lý	(18.411.854.936)	(12.017.442.149)	(51.155.626.825)	(625.846.245)	(254.919.336)	(82.465.689.491)
Biến động khác	(8.415.379.087)	6.259.529.213	1.015.923.244	2.277.301.196	(5.600.583.498)	(4.463.208.932)
Số dư cuối kỳ	11.074.306.386.735	3.473.453.356.338	11.411.638.230.687	423.895.761.757	25.172.638.670	26.408.466.374.187
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.749.342.408.475	2.005.618.314.712	5.778.069.815.913	265.043.712.788	14.469.930.877	12.812.544.182.765
Khấu hao trong kỳ	306.736.707.425	155.694.294.187	410.418.922.865	26.305.979.595	1.547.530.943	900.703.435.015
Thanh lý	(13.808.399.251)	(11.538.277.423)	(46.337.963.848)	(618.469.875)	(198.671.650)	(72.501.782.047)
Biến động khác	1.701.115.172	879.798.365	658.125.413	(148.579.724)	(1.773.303.645)	1.317.155.581
Số dư cuối kỳ	5.043.971.831.821	2.150.654.129.841	6.142.808.900.343	290.582.642.784	14.045.486.525	13.642.062.991.314
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.101.767.660.833	1.337.838.956.995	5.393.201.024.355	137.171.722.689	16.263.946.900	12.986.243.311.772
Số dư cuối kỳ	6.030.334.554.914	1.322.799.226.497	5.268.829.330.344	133.313.118.973	11.127.152.145	12.766.403.382.873

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 2.726.396 triệu VND (1/1/2016: 2.617.198 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 5.075.575 triệu VND (1/1/2016: 5.207.187 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

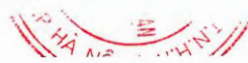
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.207.866.371.655	421.717.386.624	13.452.728.210	21.399.158.807	2.664.435.645.296
Mua trong kỳ	31.618.124.141	30.358.256.126	115.378.000	5.255.666.700	67.347.424.967
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.240.795.969	61.496.000	-	406.000.000	13.708.291.969
Thanh lý	(55.352.510)	(1.303.809.524)	-	-	(1.359.162.034)
Biến động khác	(2.465.259.540)	2.699.569.661	102.764.490	(4.911.029.973)	(4.573.955.362)
Số dư cuối kỳ	2.250.204.679.715	453.532.898.887	13.670.870.700	22.149.795.534	2.739.558.244.836
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	180.886.484.738	236.741.048.800	4.632.893.449	14.285.809.818	436.546.236.805
Khấu hao trong kỳ	13.924.579.746	39.634.100.371	1.147.411.046	1.312.212.517	56.018.303.680
Thanh lý	(55.352.510)	(1.303.809.524)	-	-	(1.359.162.034)
Biến động khác	(739.600.211)	385.770.965	298.695.976	(1.864.009.199)	(1.919.142.469)
Số dư cuối kỳ	194.016.111.763	275.457.110.612	6.079.000.471	13.734.013.136	489.286.235.982
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.026.979.886.917	184.976.337.824	8.819.834.761	7.113.348.989	2.227.889.408.491
Số dư cuối kỳ	2.056.188.567.952	178.075.788.275	7.591.870.229	8.415.782.398	2.250.272.008.854

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 79.458 triệu VND (1/1/2016: 75.151 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 34.059 triệu VND (1/1/2016: 37.710 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	209.516.748.283	60.086.566.355	269.603.314.638
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	37.218.260.173	4.713.049.237	41.931.309.410
Khấu hao trong kỳ	3.632.914.027	1.697.101.626	5.330.015.653
Số dư cuối kỳ	40.851.174.200	6.410.150.863	47.261.325.063
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	172.298.488.110	55.373.517.118	227.672.005.228
Số dư cuối kỳ	168.665.574.083	53.676.415.492	222.341.989.575

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	695.206.490.075	928.474.021.731
Mua mới trong kỳ/năm	937.964.634.403	1.304.742.366.545
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(319.430.090.137)	(1.242.916.114.621)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(13.708.291.969)	(77.480.499.144)
Thanh lý	(64.072.727)	(100.891.745.937)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(357.787.070)	(56.420.957.250)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(60.963.677.324)	(41.910.995.000)
Biến động khác	(21.349.271.234)	(18.389.586.249)
Số dư cuối kỳ/năm	1.217.297.934.017	695.206.490.075

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tàu Petrolimex P18	474.873.750.000	-
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	131.088.958.544	131.367.684.322
Dự án Nhà máy sản xuất vỏ thùng phuy	116.293.643.830	-
Công trình Kho Xăng dầu Thọ Quang	40.223.295.649	76.514.380.944
Mở rộng nhà máy Dầu nhờn Nhà Bè	77.364.138.453	63.686.924.701
Các dự án khác	377.454.147.541	423.637.500.108
Tổng cộng	1.217.297.934.017	695.206.490.075

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa	Tiền thuê đất	Chi phí sửa chữa lớn tài sản	Công cụ, dụng cụ	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	294.843.139.351	325.284.203.517	156.644.163.451	62.122.000.367	84.205.134.691	439.356.901.158	1.362.455.542.535
Tăng trong kỳ	43.706.765.783	1.178.445.206	74.175.243.233	30.218.135.444	81.270.720.655	52.716.103.592	283.265.413.913
Phân bổ trong kỳ	(24.354.215.474)	(28.964.007.192)	(26.177.277.363)	(43.286.622.105)	(93.216.078.424)	(90.362.786.495)	(306.360.987.053)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	52.012.451.450	5.250.365.411	627.338.699	3.073.521.764	60.963.677.324
Phân loại lại	-	-	68.276.374.785	-	(317.135.919)	(67.959.238.866)	-
Biến động khác	-	-	160.164.315	-	(921.302.727)	(8.028.455.668)	(8.789.594.080)
Số dư cuối kỳ	314.195.689.660	297.498.641.531	325.091.119.871	54.303.879.117	71.648.676.975	328.796.045.485	1.391.534.052.639



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	50.439.334.964
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	45.099.273.586
Khấu hao trong kỳ	2.670.030.689
Số dư cuối kỳ	47.769.304.275
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.340.061.378
Số dư cuối kỳ	2.670.030.689

21. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.716.085.632.157	2.131.414.485.911
Petco Trading Lubuan Co. Ltd	1.375.477.845.997	-
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	687.732.825.407	1.280.262.438.758
Các khách hàng khác	4.533.254.335.161	5.319.151.947.723
	11.312.550.638.722	8.730.828.872.392

11204
 CÔNG T
 NHIỆM H
 PMC
 IÊM -

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(199.339.672.916)	(1.733.924.183.697)	1.712.970.548.218	(220.293.308.395)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	37.008.479.481	(2.485.331.402.447)	2.372.171.497.562	(76.151.425.404)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	102.302.127.054	(936.966.892.751)	904.501.022.802	69.836.257.105
Thuế xuất nhập khẩu	367.503.167.700	(1.330.545.710.060)	1.926.081.306.779	963.038.764.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(180.872.186.673)	(518.665.074.144)	348.517.677.361	(351.019.583.456)
Thuế thu nhập cá nhân	(11.642.543.830)	(37.733.369.945)	46.431.786.044	(2.944.127.731)
Thuế nhà đất	(138.812.472.422)	(128.819.431.790)	117.572.911.480	(150.058.992.732)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.526.953.595.401)	(10.022.592.051.554)	10.109.401.115.068	(1.440.144.531.887)
Các loại thuế khác	(17.788.158.350)	(174.668.282.023)	169.480.546.581	(22.975.893.792)
	(1.568.594.855.357)	(17.369.246.398.411)	17.707.128.411.895	(1.230.712.841.873)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	538.563.097.544			1.088.250.497.510
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.107.157.952.901)			(2.318.963.339.383)
	(1.568.594.855.357)			(1.230.712.841.873)

- (i) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã hạch toán giảm trừ vào tài khoản Thuế và các khoản phải thu Nhà nước 198.842 triệu VND cho khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu trong năm 2015 được các chi cục Hải quan hoàn lại trong năm 2016, mặc dù trong kỳ kế toán năm trước Tập đoàn chưa ghi nhận khoản thuế được hoàn này là một khoản phải thu Nhà nước và tương ứng giảm trừ vào giá gốc của hàng tồn kho/ giá vốn hàng bán do tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm 2015, với những thông tin sẵn có, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng khả năng Tập đoàn nhận được khoản hoàn thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế quan trên là không chắc chắn.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	48.283.990.302	26.406.197.973
Phải trả thuế nhà thầu (i)	430.796.097.689	-
Phải trả, phải nộp khác	326.853.023.767	400.563.296.443
	<hr/>	
	805.933.111.758	426.969.494.416
	<hr/>	

- (i) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, căn cứ vào hướng dẫn về chính sách thuế nhà thầu nước ngoài của Tổng Cục thuế gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 6 năm 2016 và cũng như cân nhắc tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán, Tập đoàn đã tạm tính và ghi nhận bổ sung khoản thuế nhà thầu phát sinh đối với các giao dịch mua hàng hóa trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 từ nhà thầu nước ngoài mà hàng hóa được nhà thầu lưu trữ và giao tại kho ngoại quan ở Việt Nam. Trong số thuế nhà thầu tạm tính bổ sung này, thuế nhà thầu kê khai thiếu trong các năm 2014 và 2015 trị giá lần lượt là 214.446 triệu VND và 161.691 triệu VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa ghi nhận các khoản lãi phạt chậm nộp (nếu có) đối với khoản thuế nhà thầu nêu trên do Tập đoàn vẫn đang trong quá trình trao đổi với Tổng Cục thuế về chính sách thuế nhà thầu đối với các giao dịch mua bán tại kho ngoại quan và Ban Tổng Giám đốc cho rằng số lãi phạt chậm nộp không thể xác định một cách đáng tin cậy vì phụ thuộc vào cơ chế của Tổng Cục thuế cũng như của các Bộ có liên quan áp dụng đối với Tập đoàn và khả năng Tập đoàn phải nộp lãi chậm nộp là không chắc chắn.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 1/1/2016 VND	Tăng VND	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 30/6/2016 VND
			Giảm VND	Phân loại lại VND		
Vay ngắn hạn (i)	12.025.823.327.574	40.007.165.404.796	(43.427.428.103.743)	3.940.000.000	(16.911.696.350)	8.592.588.932.277
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	534.417.912.330	1.072.138.462	(285.688.668.111)	305.308.647.278	(4.024.526.620)	551.085.503.339
	12.560.241.239.904	40.008.237.543.258	(43.713.116.771.854)	309.248.647.278	(20.936.222.970)	9.143.674.435.616

- (i) Phản ánh chủ yếu các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ, Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP, Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP, Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) để nhập khẩu xăng dầu. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 3,8% - 4,3%/năm, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 0,95% - 1,7%/năm (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: lần lượt là 3,7% - 3,8%/năm và 1,4% - 2,8%/năm).



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	3.472.547.279.669	3.650.572.786.621
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(551.085.503.339)	(534.417.912.330)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.921.461.776.330	3.116.154.874.291
	<hr/>	<hr/>

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 đến 120 tháng của Công ty mẹ và các công ty con khác trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	1.584.266.524.031	1.684.762.024.031
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	588.645.066.542	713.549.278.134
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	568.410.787.500	364.306.040.000
Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	338.288.387.736	336.751.598.515
Các công ty con khác	392.936.513.860	283.428.645.941
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	267.775.200.000
	<hr/>	<hr/>
	3.472.547.279.669	3.650.572.786.621
	<hr/>	<hr/>

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các Dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, các dự án mua tàu chở dầu, và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của ngân hàng cho vay cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (gồm toàn bộ giá trị tài sản của Dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”, các con tàu, nhà cửa, kho bãi...) với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 5.075.575 triệu VND (1/1/2016: 5.207.187 triệu VND) và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 34.059 triệu VND (1/1/2016: 37.710 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại PJICO	2.551.145.312.745	2.448.078.928.231
Các khoản khác	187.984.711.292	117.711.830.776
	2.739.130.024.037	2.565.790.759.007

26. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.377.393.168.988	2.159.797.043.780
Tăng trong kỳ/năm	1.220.486.793.563	2.728.795.212.033
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.178.878.946.902)	(2.521.524.715.525)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	5.929.724.900	10.325.628.700
Số dư cuối kỳ/năm	1.424.930.740.549	2.377.393.168.988
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 9)	1.685.707.397.559	2.185.442.448.068
- Số tiền (chi từ)/chuyên vào tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	(260.776.657.010)	191.950.720.920
Số dư cuối kỳ/năm	1.424.930.740.549	2.377.393.168.988

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (i) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	729.602.617.999	(1.324.709.393.252)	(37.397.092.969)	733.375.261.237	39.918.054.412	444.725.987.293	2.802.036.701.221	14.091.877.998.358
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.409.320.389.697	169.497.649.890	1.578.818.039.587
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(48.520.832.522)	(48.520.832.522)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	64.171.187.631	-	(64.171.187.631)	-	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(63.542.967.474)	(53.988.848.508)	(117.531.815.982)
Bù trừ một phần lỗ lũy kế từ 1/1/2010 đến 30/11/2011	-	-	-	-	-	-	-	(416.198.842.693)	-	(416.198.842.693)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	(16.739.424.520)	-	-	-	-	(16.739.424.520)
Xóa số chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động	-	-	-	-	14.684.596.856	-	-	-	-	14.684.596.856
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	10.675.426.021	-	-	27.640.306	2.443.346.560	(111.864.515.806)	(16.193.628.242)	(114.911.731.161)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	740.278.044.020	(1.324.709.393.252)	(39.451.920.633)	797.574.089.174	42.361.400.972	1.198.268.863.386	2.852.831.041.839	14.971.477.987.923
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.700.000.000.000	164.462.417	866.234.135.320	(1.317.118.937.352)	(65.910.358.919)	706.123.282.434	37.567.056.728	2.474.951.325.874	2.888.793.357.315	16.290.804.323.817
Phát hành cổ phiếu	1.035.284.760.000	3.004.085.788.092	-	-	-	-	-	-	-	4.039.370.548.092
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành của Nhà nước	(347.152.410.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(347.152.410.000)
Góp vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.836.789.207	-	-	(22.836.789.207)	-	-	-	-
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	21.377.140.473	21.377.140.473
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.014.025.502.890	256.695.635.340	2.270.721.138.230
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(49.897.217.802)	(49.897.217.802)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	157.845.812.070	-	(157.845.812.070)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(145.203.537.610)	(41.733.768.021)	(186.937.305.631)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	11.777.911.686	-	-	-	-	11.777.911.686
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	5.247.048.212	-	(2.039.439.364)	4.792.767.323	5.628.595.133	(116.707.013.677)	7.134.679.781	(95.943.362.592)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	11.388.132.350.000	3.004.250.250.509	894.317.972.739	(1.317.118.937.352)	(56.171.886.597)	845.925.072.620	43.195.651.861	4.069.220.465.407	3.082.369.827.086	21.954.120.766.273

(i) Vốn khác chủ yếu thể hiện phần vốn tăng thêm cho Công ty mẹ từ nguồn cổ phiếu thưởng tại các công ty con.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư với số tiền là 1.317.118.937.352 VND (trung đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND) (Thuyết minh 3(r)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.138.813.235	11.388.132.350.000	1.070.000.000	10.700.000.000.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	1.016.401.867	10.164.018.670.000
Cổ đông khác	157.126.609	1.571.266.090.000	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần đã phát hành	1.138.813.235	11.388.132.350.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Nhà nước (i)	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	157.126.609	1.571.266.090.000	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần thiếu	-	-	34.715.241	347.152.410.000
chưa phát hành	-	-	-	-
Nhà nước (ii)	-	-	34.715.241	347.152.410.000
Cổ đông khác	-	-	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

- (i) Trong số vốn cổ phần đã phát hành cho cổ đông Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 có 1.050.475.898.584 VND vốn góp thiếu của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần) đang được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 12). Khoản vốn góp thiếu này của Nhà nước sẽ được thu hồi thông qua hình thức bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phiếu do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Phần vốn góp thiếu này không được hưởng quyền cổ tức.
- (ii) Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, phần vốn Nhà nước thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND (chênh lệch do làm tròn số liệu) được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa và sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp.

Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã điều chỉnh giảm phần vốn thiếu hụt này và tương ứng ghi giảm khoản Phải thu về cổ phần hóa dựa trên tinh thần của Công văn số 13562/BCT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương, Công văn số 767/BKHĐT-PTDN ngày 1 tháng 2 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 2246/BTC-TCDN ngày 18 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 1538/VPCP-ĐMDN ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phát hành tăng vốn cho cổ đông chiến lược và Công văn số 2729/BCT-TC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Công thương về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo các văn bản này, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước sau khi thực hiện phát hành để tăng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sẽ chỉ còn 75,9%, tương đương 981.686.626 cổ phiếu (đây là số cổ phiếu đã được phát hành cho Nhà nước và chưa tính đến số lượng cổ phiếu thiếu hụt chưa được phát hành). Do vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng theo các Công văn này, số cổ phần tương ứng với số vốn Nhà nước góp thiếu nêu trên được hủy bỏ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Số cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Số cổ phiếu	VND
		30/6/2016	VND		
Số dư đầu kỳ	1.035.284.759	10.352.847.590.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000	
Cổ phiếu phát hành	103.528.476	1.035.284.760.000	-	-	
Số dư cuối kỳ	1.138.813.235	11.388.132.350.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000	

Trong năm 2016, Công ty mẹ đã phát hành 103.528.476 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) cho Công ty TNHH Tư vấn và Holdings JX Nippon Oil & Energy Việt Nam với giá 39.017 VND/cổ phiếu, qua đó tăng vốn cổ phần đã phát hành của Công ty mẹ lên 11.388.132.350.000 VND. Số cổ phiếu mới phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 5 năm.

29. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

		30/6/2016	1/1/2016
Xăng dầu dự trữ quốc gia	Lít	256.092.305	256.672.490

(b) Ngoại tệ các loại

	Nguyên tệ	30/6/2016		1/1/2016	
		Tương đương VND	Tương đương VND	Tương đương VND	Tương đương VND
USD	16.568.787	368.105.414.704	26.727.071	600.022.743.950	
JPY	820.393	152.552.078	820.491	152.570.301	
EUR	7.530	185.693.992	5.934	145.127.838	
		368.443.660.774		600.320.442.089	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	220.553.604.929	182.745.522.303
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153.903.327.121	77.484.529.029
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.307.086.527	18.242.501.930
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.913.228.630	3.945.194.252
Lãi bán hàng trả chậm	51.296.622.046	-
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	7.326.078.140	4.308.146.444
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.932.889.569	18.556.344.318
	512.232.836.962	305.282.238.276

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.848.863.942	333.697.392.251
Lỗ từ các hợp đồng hoán đổi hàng hóa	-	700.345.776.051
Chi phí lãi vay	301.923.979.719	299.655.292.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.676.220.395	175.718.676.848
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.199.800.007	-
Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(6.197.656.653)	(4.591.721.783)
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.037.449.551	8.495.212.072
	377.488.656.961	1.513.320.628.210

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận từ công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	276.278.520.826	244.827.840.732
Lợi nhuận từ công ty liên kết:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	9.236.588.067	14.664.285.174
Công ty CP Vật liệu Xăng dầu Chất đốt Đồng Nai	1.871.732.349	-
Công ty CP Kinh doanh Đường cao tốc (VESC)	625.725.147	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	278.567.011	323.627.654
Các công ty liên kết khác	(16.053.454)	9.954.623
	288.275.079.946	259.825.708.183

34. Chi phí sản xuất thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.530.070.984.290	1.912.093.053.367
Chi phí nhân công	2.069.986.638.606	1.855.384.949.850
Chi phí khấu hao	964.721.785.037	865.478.647.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.726.000.170.746	3.543.204.491.972
Chi phí khác	747.339.125.131	789.782.997.551
	13.808.126.623.390	13.907.943.070.483

35. Thuế thu nhập

(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	376.986.223.145	186.306.228.052
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	30.961.866.799	55.759.255.272
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	14.846.603.235	15.188.524.991
Hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	15.556.568.050	11.166.484.736
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	72.905.353.316	26.746.083.817
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	14.579.421.200	14.222.582.263
	525.836.035.745	309.389.159.131

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	505.992.267.789	312.418.173.147
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	12.672.806.355	(3.005.318.759)
	<hr/> 518.665.074.144	<hr/> 309.412.854.388
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm/(hoàn nhập việc ghi giảm) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.170.961.601	(23.695.257)
	<hr/> 525.836.035.745	<hr/> 309.389.159.131

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.796.557.173.975	1.888.207.198.718
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	559.311.434.795	415.405.583.718
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(6.489.652.500)	(870.310.853)
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.705.608.745	4.921.567.066
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(22.475.065.606)	127.631.975.743
Thu nhập không bị tính thuế	(2.461.417.305)	(1.555.482.461)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	12.672.806.355	(3.005.318.759)
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(20.427.678.739)	(233.138.855.323)
	<hr/> 525.836.035.745	<hr/> 309.389.159.131

(d) Thuế suất áp dụng

Tập đoàn và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất trong khoảng từ 10% (thuế suất của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore) đến 20% trên lợi nhuận tính thuế (2015: 10% đến 22%).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 2.012.833.401.345 VND (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 1.409.320.389.697 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.055.762.919 cổ phiếu (30/6/2015: 1.035.284.759 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.035.284.759	1.035.284.759
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	20.478.160	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	1.055.762.919	1.035.284.759

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (*)	2.014.025.502.890	1.409.320.389.697
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	1.055.762.919	1.035.284.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.908	1.361

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi vì quỹ khen thưởng và phúc lợi chưa được trích lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Công ty mẹ hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2016. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức	359.601.089.196	184.014.590.832
Mua hàng hóa	28.427.292.624	63.229.365.098
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Mua ngoại tệ	574.485.308.933	7.881.398.664.523
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.023.256.400	2.469.688.600

38. Sự kiện quan trọng trong kỳ và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Thanh tra Chính phủ

Trong năm 2014, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện thanh tra về việc chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và một số đơn vị thành viên trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 6 năm 2013. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ Tài chính, Công Thương và Tập đoàn đang tiếp tục tham gia ý kiến để hoàn thiện kết luận Thanh tra. Do đó các ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được xác định một cách đáng tin cậy và vì vậy chưa được ghi nhận trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Kiểm toán Nhà nước

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và một số đơn vị thành viên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, kết luận cuối cùng của Kiểm toán Nhà nước chưa hoàn tất. Do đó các điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước, nếu có, đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được xác định một cách đáng tin cậy và vì vậy chưa được ghi nhận trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại để trả cổ tức

Trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 diễn ra vào ngày 23 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua phương án phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ phát hành 15%. Đặc điểm của cổ phiếu ưu đãi hoàn lại là không có quyền biểu quyết, không được phép chuyển nhượng, và được hoàn lại cho Tập đoàn với giá mua lại bằng mệnh giá cổ phiếu là 10.000đ/cổ phiếu và thưởng thêm 600 đồng tính trên 1 cổ phiếu ưu đãi. Trong tháng 7 năm 2016, Công ty mẹ đã hoàn tất việc phát hành 155.064.846 cổ phiếu ưu đãi hoàn lại để chi trả cổ tức. Thời gian dự kiến mua lại cổ phiếu ưu đãi là từ ngày 22 tháng 8 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016. Toàn bộ cổ phiếu ưu đãi này sau khi hoàn lại cho Tập đoàn sẽ được chuyển thành cổ phiếu phổ thông và là cổ phiếu quỹ của Tập đoàn.

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc